

ĐỊA DANH QUẢNG BÌNH VỚI SỰ PHẢN ÁNH CÁC SỰ KIỆN LỊCH SỬ

Nguyễn Đình Hùng

Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt. Địa danh không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng văn hoá, một phạm trù lịch sử. Nghiên cứu các phương diện văn hoá, lịch sử phản ánh qua địa danh Quảng Bình, chúng ta có thể biết thêm về đặc điểm địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành phát triển, những sự kiện quan trọng đã xảy ra trên địa bàn, những thay đổi về dân cư và địa giới của vùng đất từng là “phên dậu”, “chiến địa” trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

1. DẪN NHẬP

Địa danh là một bộ phận đặc biệt của hệ thống từ vựng được dùng để đặt tên cho các đối tượng địa lý có vị trí xác định trên bề mặt trái đất. Địa danh tuy là một hiện tượng của ngôn ngữ học, nhưng chính nó lại là hình thức thể hiện văn hóa của một cộng đồng cư dân đã từng hiện diện trong vùng lãnh thổ có các địa danh [5, tr. 12]. Địa danh được sinh ra, phát triển cùng văn hoá và cũng là một hiện tượng văn hoá bởi vì ngôn ngữ là sản phẩm, là thành phần văn hóa. Ra đời trong những điều kiện lịch sử, địa lý nhất định nên phần lớn địa danh mang dấu ấn của môi trường, thời đại mà nó chào đời [6, tr. 166], phản ánh nhiều mặt của xã hội, biểu hiện những đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ của chủ thể. Vì vậy, địa danh chính là những tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình [16, tr. 108].

Đặc trưng văn hóa của địa danh Quảng Bình trong bài viết này được chúng tôi trình bày từ cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hoá về một vùng địa lý có sự giao thoa, tiếp biến, phân chia, hội tụ từ nhiều nền văn hóa của các lớp cư dân sinh sống trên địa bàn. Trong quá trình hành chức và biến đổi, địa danh không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ mà còn cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Xét về mặt ngôn ngữ học, người ta thấy rõ rằng, mỗi một vùng địa danh và đôi khi là một địa danh thường mang tính khác biệt về mặt từ nguyên của nó [5, tr. 11]. Sự khác biệt ấy là kết quả của một quá trình biến đổi lịch sử trong một vùng địa lý cụ thể và kết quả của sự biến đổi ấy được lưu lại cho đến ngày nay, làm cho địa danh trở thành những “trầm tích sống”, ký thác nhiều thông tin quý giá về ngôn ngữ, dân tộc, văn hoá và lịch sử.

2. NỘI DUNG

Địa danh, với chức năng bảo tồn, được xem là “tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình”. Vì vậy, địa danh Quảng Bình cũng như địa danh ở các địa phương khác cho chúng ta biết được các biến cố, sự kiện lịch sử đã từng xảy ra trên vùng đất chứa địa danh. Suốt chiều dài lịch sử đấu tranh, mở mang bờ cõi, xây dựng

và bảo vệ đất nước, mỗi tên sông, tên núi, tên xóm làng... ở Quảng Bình đều ghi lại những dấu ấn văn hóa, lịch sử.

Trước hết, phải kể đến các *địa danh di chỉ khảo cổ học* ở Quảng Bình. Từ những thành tựu về khảo cổ tại địa bàn Quảng Bình trong một thế kỷ qua, nhiều nhà khảo cổ học cho rằng *văn hóa Quỳnh Văn* ở Nghệ An là cội nguồn của *văn hóa Bàu Tró* ở Quảng Bình và *văn hóa Bàu Tró* lại là cội nguồn của *văn hóa Sa Huỳnh* ở Trung Trung Bộ (Bắc Trung Bộ và Trung Trung Bộ có quan hệ hữu cơ về *Di truyền văn hóa*). Theo GS. Trần Quốc Vượng : “Cái giả thuyết khoa học cho rằng Bình - Trị - Thiên là *khu đệm* trước công nguyên dăm thế kỷ giữa văn hóa Sa Huỳnh từ Trung Nam Trung Bộ tỏa ra và văn hóa Đông Sơn từ Bắc Trung Bộ lan vào, hay đó là vùng giao thoa văn hóa Sa Huỳnh - Đông Sơn vẫn tỏ ra có lý” [14, tr. 308-340].

Cho đến nay có 26 địa danh di chỉ khảo cổ học được phát hiện tại Quảng Bình, phân bố khắp các huyện thị trong tỉnh (*Yên Lạc, Kim Bảng, Đức Thi, Hang Rào, Khe Toong, Minh Cẩm, Bàu Tró, Bàu Khê, Cồn Nền, Ba Đồn...*), có 76 tên làng xã khác nhau (*Thuận Lý, Diên Thường, Trường Dục, Phú Hòa, Hữu Cung, Kẻ Bàng, Văn Xá, Xuân Dục, Thạch Bàn, Tràng An, Lệ Kỳ....*) được ghi trên 242 di vật rìu, bôn đá tìm thấy ở Quảng Bình, được xác định thuộc thời đại đồ đá mới hoặc thời đại đồng thau, sắt sớm [8, tr. 55].

Các địa danh cổ chúng tôi thu thập được có yếu tố *Pù* (chuyển âm thành Rú theo tiếng Việt - Mường) như: *Pù Cô Tun Tang* (cao 1014m), *Pù Quan, Pù Cây, Pù Nha, Pù Cô Ta Run* (cao 1624m), *Pù Chanh, Pù Kinh* (Bồ Trạch) và *Pù Dinh, Pù Etva* (cao 1512), *Pù Khê*; có yếu tố *Sách* (tổ chức hành chính cơ sở thuộc thời đại Hùng Vương) như: *sách Hung Đăng, sách Hung Ôôc, sách Kim Lũ, sách Ma Năng Hạ, sách Ma Năng Thượng, sách Sâm Sâm, sách Thanh Lãng* (Minh Hóa); có yếu tố *Kẻ* (chỉ nơi cư trú): *Kẻ Sạt* (Cơ Sa), *Kẻ Xét* (Kim Bảng), *Kẻ Trem* (Cổ Liêm), *Kẻ Pôôc* (Bộc Thọ).... phản ánh vùng đất Quảng Bình xưa thuộc nhà nước Văn Lang - Âu Lạc. Cư dân Quảng Bình thời ấy cũng chính là *cư dân Lạc Việt*, đã tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng giải phóng 65 thành trì thoát khỏi ách đô hộ nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mang bản chất tiến bộ. Lần đầu tiên bằng tài liệu địa danh ngôn ngữ, kết hợp với các cứ liệu lịch sử, có thể vẽ lại biên độ không gian cuộc khởi nghĩa ấy, rộng lớn hơn nhiều so với quan điểm trước kia, càng có cơ sở mới để khẳng định tầm vóc vĩ đại của cuộc đấu tranh đó.

Các địa danh hành chính cổ xưa ở Quảng Bình như: *Tây Quyển, Tỹ Ảnh, Vô Lao, Thọ Linh, Bồ Chính, Địa Lý* [1, tr. 61]; các thành lũy cổ như: *lũy Hoàn Vương, thành Khu Túc, thành Nhà Ngô*, những *cánh đồng Chăm, giếng Chăm, mộ Chăm, gò Chùa, gò Miếu, gò Nghè, hòn Giáp, bàu Quan Hát, đồng Phố* xung quanh thành *Lôi Cao Lao Hạ* [4, tr. 154] còn lưu giữ những dấu tích, phản ánh một thời kỳ đầy biến

động, khi Quảng Bình còn thuộc vương quốc Chăm Pa, lấy *Hoành Sơn* làm giới tuyến, chứng kiến nhiều cuộc giao tranh giành giật vùng đất quận Nhật Nam xưa từ *Hoành Sơn* đến *Hải Vân* giữa các triều đại phong kiến Trung Quốc với Chăm Pa.

Sau khi trở về với Đại Việt, mảnh đất Quảng Bình lại chứng kiến biết bao thăng trầm của lịch sử, là vùng chiến địa, giới tuyến giao tranh của các thế lực phong kiến, chứng kiến ba cuộc thiên di vĩ đại, khai hoang lập ấp, tạo nên hàng trăm xóm làng trên mảnh đất khô cằn, khí hậu khắc nghiệt này. *Cửa Nhật Lệ* (Đồng Hới) ghi dấu cuộc thủy chiến giữa quân của Lý Thường Kiệt và quân Chiêm Thành, vua Chiêm thua cuộc dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh cho Đại Việt. Đến thời Nhà Trần, *điền trang Tiểu Phúc Lộc* thuộc *huyện Nha Nghi*, *trấn Tân Bình* (Lê Thủy) của Hoàng Hối Khanh đánh dấu bước ngoặt Quảng Bình phát triển sang trang mới. Hoàng Hối Khanh chủ trương chia ruộng đất cho các dòng họ, giải phóng nô tỳ, phát triển nông lâm ngư nghiệp, làng nghề thủ công nghiệp. Sách *Ô châu cận lục* (1556) của Dương Văn An chép: “*Huyện Khang Lộc, trai làng Vũ Khuyển chăm việc canh nông, gái xã Trường Dục theo nghề khung cửi. Hai xã Hà Cừ, Động Hải vẫn nấu muối xưa nay...*” [1].

Cuối thời Trần, *cửa biển Di Luân* (cửa Ròn ngày nay) lại chứng kiến vua Trần Duệ Tông (1376) dẫn quân đánh Chiêm Thành, vào hội quân thủy bộ tại cửa Nhật Lệ. Năm 1403, Hồ Hán Thương bắt đầu tiến đánh Chiêm Thành bằng việc đào *kênh Sen* (Liên Cảng - Bàu Sen ngày nay). Năm 1470, vua Lê Thánh Tông lại tiếp tục việc đào *kênh Sen* và tiến đánh quân Chiêm. Núi sông Quảng Bình thời ấy từng in dấu đoàn quân của Lê Thánh Tông nam hạ, đặc biệt ba cửa biển *Di Luân*, *Linh Giang* và *Nhật Lệ*. Cho đến nay vẫn còn lưu truyền ba bài thơ của Lê Thánh Tông viết về ba cửa biển này (Linh Giang hải tán, Di Luân hải tán và Nhật Lệ hải tán).

Từ câu sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: “*Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân*”, Quảng Bình lại trở thành vùng đất chiến địa ngăn cách *Đàng Trong* và *Đàng Ngoài* của 200 năm Trịnh - Nguyễn phân tranh sau khi chúa Nguyễn Hoàng vượt *Hoành Sơn* vào Thuận Hóa khởi nghiệp. Các nhà sử học vẫn cho rằng dòng sông Gianh (Linh Giang) huyền thoại là giới tuyến chia cắt *Đàng Trong* - *Đàng Ngoài*, kiểu như sông Hiền Lương (Quảng Trị) chia cắt đất nước trong chiến tranh chống Mỹ. Từ thực tiễn phản ánh của địa danh ở Quảng Bình, theo chúng tôi, *giới tuyến thực sự* của cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn phải là vùng *cửa sông Nhật Lệ*, *hệ thống lũy Thầy* trong đó có *lũy Trường Dục* (Hiền Ninh - Quảng Ninh) ở ngã ba sông Long Đại, từ địa thế hiểm trở của núi Thần Đinh kéo dài về Hạc Hải, bên cạnh có *đầm lầy Võ Xá* từng là nỗi khiếp sợ của quân Trịnh qua mỗi lần giao tranh. Và lại, để hiểu ý nghĩa của danh xưng xứ “*Đàng Trong*”, “*Đàng Ngoài*” cho hợp lý khi lấy một dòng sông làm giới tuyến thì cũng khó mà chấp nhận cách hiểu “*trong sông*” và “*ngoài sông*”, mà phải là tả ngạn, hữu ngạn, hay nam, bắc, thượng, hạ của dòng

sông. Điều này cũng phù hợp với nhận định của Cadière: *Cửa Sài* (Nhật Lệ) là địa đầu xứ Đàng Trong, sát xứ Đàng Ngoài [15, tr. 131].

Trong thực tế, các lần giao tranh Trịnh - Nguyễn chủ yếu xảy ra ở cửa Nhật Lệ, đầm Võ Xá và ở vùng hệ thống lũy *Thầy* (bao gồm 4 bức lũy chính: *lũy Trường Dục, lũy Đầu Mâu - Nhật Lệ - Trấn Ninh, Lũy Trường Sa, lũy An Náu*). Từ bờ Nam sông Gianh đến vùng phía ngoài (phía bắc) lũy *Thầy* chỉ tồn tại với tính chất là “vùng đệm” của cuộc chiến giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Cả quân Trịnh lẫn quân Nguyễn đều không muốn đặt ách cai trị khu vực này. Ngày nay, vùng chiến địa Trịnh - Nguyễn vẫn còn đầy ắp những địa danh liên quan đến cuộc chiến. *Đông Mô Ma, đông Mộc Sắt* (Đức Ninh - Đồng Hới) từng là chiến địa chôn thây binh lính Trịnh-Nguyễn. Địa danh *đông Chòi, đông Cháy, cồn Hội, cồn Com, lòi Voi* (Văn La - Quảng Ninh)... kèm theo những huyền thoại, huyền tích thú vị. Theo gia phả và truyền ngôn vùng này, *đông Chòi* là nơi dùng làm chòi canh của quân Nguyễn, *đông Cháy* (dân gian còn gọi là *đông Hỏa*) là nơi đốt lửa báo hiệu cho cứ điểm *Lưu Đồn* (Dinh Mười), *cồn Hội* là nơi tập hợp điểm binh, *cồn Com* là khu hậu cần, nhà ăn của binh lính; *lòi Voi*, nơi có cây cối um tùm dùng cho đội voi chiến trú ẩn. Các địa danh *Trung Thuần, Phan Long, Di Luân, Thuận Bài, Xuân Kiều* ở bờ bắc sông Gianh từng là nơi đồn trú của quân Trịnh, và đặc biệt địa danh *Ba Đồn* ven sông Gianh đã đi vào lịch sử là vùng đất không những tụ nhân, tụ hóa mà còn tụ tài, tụ sơn, tụ thủy đúng như câu ca:

Ba Đồn đất chợ xưa nay

Tụ nhân tụ hóa mười ngày một phiên

Ba Đồn nằm giữa vùng sơn thủy *Hoàng Lĩnh - Linh Giang*, bao quanh là các làng quê nổi tiếng, trong đó có “tứ danh hương” của Quảng Bình: *Lệ Sơn, La Hà, Cảnh Dương, Thổ Ngọa*. Ba Đồn không phải là sự hiện diện tại chỗ của ba cái đồn quân sự, mà là nơi huấn luyện, hội quân của ba đồn đóng cách xa nhau, án ngữ ba mũi chiến lược trên đất Bắc Bô Chính của quân Trịnh. Ba cái đồn ấy có thể là: *Trung Thuần - Di Luân - Thuận Bài*, hoặc là: *Thuận Bài - Phan Long - Xuân Kiều*, hoặc là: *Thuận Bài - Xuân Kiều - Trung Thuần*... Nơi đây từ xưa đã trở thành điểm hội quân, gặp gỡ quân dân, giao lưu văn hóa, thương mại và dịch vụ. *Chợ Ba Đồn* vừa mang tính chất “hội” bên cạnh chất “chợ” thuần túy, vẫn còn tồn dư bản sắc truyền thống của văn hóa quân đội, đặc điểm hậu cần của nơi hội quân.

Đất Quảng Bình cũng từng in dấu chân của đoàn quân Tây Sơn trên đường tiến quân ra Bắc Hà thống nhất giang sơn. Khi nói đến các trận đánh của quân Tây Sơn từ sông Gianh trở vào, Nguyễn Lương Bính viết: “*Trong khi Nguyễn Huệ đánh thành Phú Xuân, thủy quân của Nguyễn Lữ cũng tiến vào cửa sông Gianh, đánh vào lũy Đồng Hới. Quân Trịnh ở đồn Lèo Heo (đồn ở đồi mọc nhiều cây lèo heo ở Thuận Đức - Đồng Hới) thấy bóng chiến thuyền Tây Sơn đã vội bỏ đồn mà chạy*” [3, tr.

122]. *Cồn Ông Voi* (nay là đồi Giao Tế ở Đồng Hới) tương truyền là nơi trú chân của đội tượng binh quân Tây Sơn.

Bước vào lịch sử cận đại, vùng *Cơ Sa - Kim Linh* (Minh Hóa) của Quảng Bình có thời kỳ là *Triều đình Hàm Nghi* (Sơn Triều). Ba năm tổ chức chống Pháp ở đây (10/1885-10/1888), vua Hàm Nghi đã xem Cơ Sa-Kim Linh như là kinh đô của phong trào Cần Vương. Nhiều địa danh chúng tôi thu thập được (có cả địa danh tiếng dân tộc thiểu số) ở vùng này còn ghi dấu chân Hàm Nghi kháng chiến chống Pháp cùng cư dân miền núi Quảng Bình, xứng đáng trở thành di tích lịch sử như: *xóm Lim, Pạn Chuối* (vùng nhiều cây chuối), *tộng Ái* (núi có eo loanh quanh), *eo Lập Cập*, *eo Ông Đùng*, *eo Chò* (eo có nhiều cây chò), *rục Mòn* (hang đá có nước chảy ra), *thác Dài*, *hón Róoc* (suối nước chảy róc rách)... Địa danh *xứ Ma Rai* (thôn Đặng Hóa, xã Hóa Sơn – Minh Hóa) còn ghi lại nhiều sự tích (kể cả chính sử lẫn truyền ngôn) về các hoạt động chống Pháp của vua Hàm Nghi và người Nguồn, người Chứt ở đây. Ở Xuân Hóa (Minh Hóa) có *Tộng Pua Ngự* (tiếng Nguồn nghĩa: núi vua ở), *xóm Rồông* (rồng/long) nơi vua Hàm Nghi ngự giá; gần đó vẫn còn dấu vết *chợ Tru* (Trâu) buôn bán trâu bò của dân địa phương. *Hang Quan Tán* (Trung Hóa) mang tên Tán quân Nguyễn Phạm Tuân, nơi thầy dạy vua Hàm Nghi là Nguyễn Văn Nhuận đóng giả vua, bị địch bắt. Từ Ma Rai, vua Hàm Nghi cùng Sơn triều tổ chức các căn cứ kháng Pháp như: *Thanh Thủy - Trung Thuần* của Đề đốc Lê Trực, *đồn Thác Dài* (làng Cổ Liêm), *đồn Si Hạ* (làng Kiên Trinh), *đồn Con Bồn* (cây bồn), *Bản Nạ* (bản người Khùa), xây dựng *căn cứ địa Bản Nạ*, *Tá Páo* (xóm người Khùa) để vua ngự giá, lãnh đạo phong trào Cần Vương từ tháng 2/1886 đến tháng 10/1888. Người Nguồn có câu:

Tha viên nhớ pến Thác Dài

Nhớ con thơm hón Róoc, nhớ con ngài Kẻ Trem

(Ra về nhớ bên Thác Dài, nhớ con tôm suối Róoc, nhớ người Nguồn ở Kẻ Trem).

Liên quan đến vua Hàm Nghi, cũng cần phải bàn đến hai địa danh *Minh Hóa, Tuyên Hóa*. Theo Đinh Xuân Vịnh, hai huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa (Quảng Bình) đều đặt năm 1874 cùng vùng đất thượng lưu huyện *Minh Chánh* [13, tr. 416-490]. Có phải hai huyện đó là một? Sách *Đại Nam thực lục* [9, tr. 86] và *Đồng Khánh dư địa chí* [10, tr. 1377] chép chi tiết: *huyện Minh Hóa* thành lập năm 1874 kèm theo bản đồ bằng chữ Hán. Tuy nhiên *Quốc triều chính biên toát yếu* [11] chép: “Vào năm 1887 đại quan Pháp ở đồn Minh Cầm thuộc *huyện Tuyên Hóa* huyện Quảng Bình.... Qua miền thượng nguyên *huyện Tuyên Hóa* gọi là xứ thẳng Cuối rước vua Hàm Nghi”. Như vậy vào năm 1887 xuất hiện địa danh Tuyên Hóa. Trong *Quảng Bình nhân vật chí* cũng ghi rõ Tri huyện Tuyên Hóa thời kỳ 1884-1885 là ông Nguyễn Văn Nhuận, đồng thời là thầy giáo của vua Hàm Nghi [12, tr. 345]. Theo

Bách khoa toàn thư, vua Hàm Nghi húy là Nguyễn Phúc Ứng Lịch và còn có tên là Nguyễn Phúc Minh, và nhà vua đến Minh Hóa năm 1885. Vì vậy, theo chúng tôi có thể thấy, hai huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa thời đó chỉ là một (cùng địa giới), lúc đầu tên là Minh Hóa, sau đó khoảng 10 năm (1884) đổi tên thành Tuyên Hóa vì kiêng kỵ chữ *Minh* (tên vua Hàm Nghi). Theo đó, Minh Chính huyện cũng đổi thành Tuyên Chính huyện thuộc phủ Quảng Trạch.

Quảng Bình, mảnh đất “*xe chưa qua, nhà không tiếc*”, còn có hàng trăm địa danh phản ánh hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống Pháp và Mỹ. Chỉ riêng những con đường đã mang nhiều ý nghĩa. Hệ thống *đường Hồ Chí Minh* huyền thoại, mạch máu nối hai miền Bắc Nam, chứng kiến nhiều trận đánh oai hùng của quân dân Quảng Bình với các địa danh: *Cha Lo, Cổng Trời, đèo Mụ Dạ, ngầm Rinh, ngầm Ta Lê, sân bay Khe Gát, sân bay Đồng Hới* (còn gọi là *sân bay Hữu Cung, Lộc Ninh, Lộc Đại, Bờ Hơ*, nơi đón Bác Hồ về thăm Quảng Bình ngày 16/6/1957), *đèo Phu-La-Nhích, hang Tám Cô* (8 thanh niên xung phong hy sinh tại đây), *đồi Ba Bẫy* (tưởng niệm các chiến sĩ đoàn C759 hy sinh ngày 3/7), *đường 20 Quyết Thắng* (đường của tuổi 20 thanh niên xung phong quyết thắng), *đường 20/7* (kỷ niệm ngày kí hiệp định Giơ-ne-vơ)...; những con đường hành quân, chuyển quân trang, quân dụng vào Nam như: *đường Gùi, đường Cơ Giới, đường Dẫn Dầu, đường Dây Thông Tin, đường Kín* (luồn sâu), *đường Hở* (lộ thiên), *đường Xe Đạp Thỏ, đường Liên U* (đi qua 5 đỉnh núi), *đường 5 Khe* (đường tránh 5 khe nước)...; các trận địa, chiến khu, địa đạo, bển đồ, bển phà, và đặc biệt, vẫn còn đó nỗi đau thương mất mát của đất nước thể hiện ở 86 địa danh *Nghĩa trang liệt sĩ* với hàng vạn ngôi mộ chiến sĩ trên đất Quảng Bình đã hy sinh vì Tổ quốc trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp và Mỹ của dân tộc.

Đặc biệt, chúng ta không thể không nói đến địa danh ***Vụng (vũng) Chùa - Đảo Yến***, với sự kiện mới đây nhất, là nơi yên giấc ngàn thu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhà lịch sử, vị tướng thiên tài của dân tộc. Nằm nép mình dưới chân dãy *Hoành Sơn*, cách *đèo Ngang* về phía nam gần 10 km, *Vũng Chùa - Đảo Yến* là một quần thể non nước hữu tình, với núi vươn ra tận biển, sông và đường uốn lượn dưới chân đèo, là vùng *địa linh* chứng kiến nhiều biến cố lịch sử trọng đại của đất nước. Xưa, nơi đây là chiến địa giữa các triều đại phong kiến phương Bắc tranh giành lãnh thổ với Chiêm Thành, đến năm 1069, mới chính thức trở về với Đại Việt, cũng là vùng đất chúa Nguyễn Hoàng lấy làm “ranh giới” để vào Nam khởi nghiệp Vương triều nhà Nguyễn. Trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ, *vũng Chùa* là nơi tàu Hồng Kỳ tiếp tế gạo cho quân và dân ta. Giặc Mỹ điên cuồng trút xuống đây hàng ngàn tấn bom đạn hồng cất đứt con đường chi viện từ đường biển. Quân và dân ở đây đã anh dũng chiến đấu, hy sinh lập nên nhiều chiến công oanh liệt góp phần thống nhất Tổ quốc. *Vũng Chùa* còn có tên gọi *vụng La, vịnh La Sơn, vịnh Hòn La*,

vùng Từ, dân địa phương còn gọi là *vùng Lành*. Từ vùng Chùa nhìn ra biển có 3 hòn đảo nhỏ: *đảo Yến* (tiếng địa phương: *hòn Nồm*, *hòn Chùa*, *hòn Lành*), *hòn La* (còn gọi *đảo Chim*) và *hòn Gió*; sát phía Nam là *xứ Roòn - Di Luân*, một địa danh cổ, ra đời cách đây hơn 700 năm (có trước năm 1376, khi vua Trần Duệ Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành - theo *Đại Việt sử ký toàn thư*) [7, tr. 637].

Tại sao vùng *Chùa - đảo Yến* có nhiều tên gọi như vậy? Theo chúng tôi, các yếu tố *hòn*, *vùng*, *Nồm*, *Gió*, *Lành*, *Chim*, *Từ*, *Chùa* đều là tiếng địa phương, nghĩa gắn với đặc điểm các đối tượng địa lý: *Nồm* đặt theo hướng gió biển (gió nồm, gió bắc); *Lành* nghĩa là lành lặn, che chở thuyền bè trú gió bão; yếu tố *Từ*, *Chùa* mang âm hưởng Phật giáo, nơi đây còn dấu vết ngôi chùa cổ cách đây hàng trăm năm. Riêng yếu tố *La* có nguồn gốc từ tiếng Chăm. Từ *La* phiên âm từ gốc Chăm *Rah* có nghĩa là *Yến sào* (các từ *Đảo*, *Cù Lao*, ... đều bắt nguồn ở một từ gốc Mã Lai - Chăm là “*Pulao*”). Bên cạnh đó, vùng đất này còn lưu lại nhiều dấu vết người Chăm để lại như: *cổ thành Lâm Ấp*, ở đó có câu thơ của cổ nhân (Bùi Dương Lịch):

Thạch thành Lâm Ấp trúc

Lục lộ Tử An bình

(Lũy đá Lâm Ấp xây

Đường bộ Tử An đắp)

Ngô Tử An thời Lê Hoàn được sai làm đường vượt đèo Ngang sang miền Địa lý của Chiêm Thành: “Mùa thu, tháng Tám, Nhâm Thìn (992), sai Phụ quốc là Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam giới đến châu Địa lý” (*Toàn thư*, *Bản kỷ*, q.I). Ngoài ra còn có *cánh đồng Chăm* (dân vùng này vẫn còn thói quen canh tác nhiều loại lúa *Chăm - chiêm - mùa*, gieo mạ, vãi thẳng..., trắng và đỏ của hệ lúa miền Trung). Đặc biệt, tháng 8 năm 1995, GS. Trần Quốc Vượng phát hiện *giếng Chàm* ở sát cửa *Roòn - vùng Chùa*. Như vậy, đi từ *Rah* đến *La*, rồi đến *Yến sào* là quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, biến đổi ngữ âm, được phản ánh trong địa danh vùng này.

3. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của địa danh Quảng Bình đã góp phần đào sâu những tầng văn hoá ẩn chứa đằng sau các địa danh qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử. Sự hội nhập, đan xen văn hoá của những lớp cư dân có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau sinh sống trên địa bàn (văn hoá Việt, văn hoá Hán, văn hoá Môn - Khmer), sự giao thoa và tiếp xúc, vay mượn ngôn ngữ - văn hoá giữa dân tộc Kinh với các dân tộc Bru - Vân Kiều, Chứt, Chăm, tộc người Nguồn được thể hiện sinh động qua địa danh, trở thành những vật dẫn văn hoá, ký thác nhiều giá trị văn hóa, lịch sử. Đây là hệ quả của quá trình cộng cư của các lớp cư dân đến từ các vùng văn hóa sông Hồng, sông Lam... và lớp cư dân bản địa từ ngàn xưa. Trong quá trình giao lưu văn hóa, các yếu tố văn hóa ngoại sinh dần bị lu mờ chỉ còn nổi

bật một cấu trúc, một thiết chế văn hóa có tính chất tổng hòa mang đặc trưng riêng của vùng đất Quảng Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Văn An (1997), *Ô Châu cận lục* (bản dịch nghĩa của Viện nghiên cứu Hán Nôm), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Lương Bính - Phạm Ngọc Phụng (1977), *Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [4] Ngô Văn Doanh (2011), *Văn hóa cổ Chăm-pa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [5] Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa thông tin Hà Nội.
- [6] Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [7] Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Lê Đình Phúc (1997), *Tiền sử Quảng Bình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10] Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [11] Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [12] Nguyễn Tú (2002), *Quảng Bình nhân vật chí*, Hội VHNT Quảng Bình.
- [13] Đinh Xuân Vịnh (2002), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [14] Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- [15] Cadière L. (1906), *Lemur de Dong Hoi*, BEFEO, IV.
- [16] Superanskaja, A.V (2002), *Địa danh học là gì?* Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính, Hà Nội.

THE REFLECTION OF MAJOR CHANGES, HISTORICAL EVENTS IN QUANG BINH'S PLACE NAMES

Nguyen Dinh Hung
Quang Binh University

Abstract. *Toponymy is not only a linguistic phenomenon, but also a cultural phenomenon and a historical category. By analyzing the cultural and historical aspects reflected on the Quang Binh Toponymy, we can gain more knowledge about natural geographical characteristics, establishment history and development of place-names; embark the significant and noticeable events happening in these Toponymy areas, changes in habitants and border in such called “borderland”, “battlefield” in the patriotic-war history of our nation.*